

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		768.259.654.259	697.110.387.465
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.447.862.200	48.212.880.651
111	1. Tiền		42.447.862.200	48.212.880.651
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.100.000.000	6.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		14.100.000.000	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		277.331.879.511	220.842.598.985
131	1. Phải thu của khách hàng		199.324.549.601	191.338.769.539
132	2. Trả trước cho người bán		16.947.487.892	10.062.310.124
135	5. Các khoản phải thu khác	5	62.258.327.906	20.645.080.629
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.198.485.888)	(1.203.561.307)
140	IV. Hàng tồn kho	6	383.868.425.573	386.497.200.439
141	1. Hàng tồn kho		383.868.425.573	386.497.200.439
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.511.486.975	35.557.707.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		702.315.412	250.993.701
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.763.241.804	19.093.411.266
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	2.748.913.662	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	16.297.016.097	16.213.302.423
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.763.090.920	67.352.775.138
220	II. Tài sản cố định		60.843.550.568	46.167.869.608
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	51.907.909.097	39.148.696.621
222	- Nguyên giá		298.849.994.778	275.204.664.676
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.942.085.681)	(236.055.968.055)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	713.115.000
228	- Nguyên giá		3.569.219.141	3.569.219.141
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.569.219.141)	(2.856.104.141)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.935.641.471	6.306.057.987
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	15.847.310.529	17.450.499.016
258	3. Đầu tư dài hạn khác		26.614.685.019	29.194.685.019
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.767.374.490)	(11.744.186.003)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.072.229.823	2.598.561.514
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.421.097.603	2.040.405.849
268	3. Tài sản dài hạn khác		651.132.220	558.155.665
269	VI. Lợi thế thương mại		-	1.135.845.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		851.022.745.179	764.463.162.603

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		637.134.718.645	533.275.135.513
310	I. Nợ ngắn hạn		514.961.127.616	460.265.717.771
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	202.112.986.696	138.835.356.724
312	2. Phải trả người bán		94.264.072.228	88.988.947.265
313	3. Người mua trả tiền trước		74.749.813.096	89.701.475.143
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.080.567.690	22.980.601.292
315	5. Phải trả người lao động		21.272.455.152	26.122.731.819
316	6. Chi phí phải trả	15	19.876.510.888	11.161.252.872
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	83.641.604.354	80.265.411.959
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.963.117.512	2.209.940.697
330	II. Nợ dài hạn		122.173.591.029	73.009.417.742
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	122.173.591.029	73.009.417.742
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		213.888.026.534	199.702.539.697
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	213.888.026.534	199.702.539.697
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.200.031.578	22.079.551.578
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.442.184.642	2.442.184.642
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		17.312.146.283	16.462.415.397
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.311.030.873	6.580.263.346
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.387.273.158	32.138.124.734
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	31.485.487.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		851.022.745.179	764.463.162.603

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		487,93	445,00

Phạm Thị Dinh
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Lũy kế đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	186.333.968.209	194.739.229.305	644.291.568.946	538.346.607.533
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.17			-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	186.333.968.209	194.739.229.305	644.291.568.946	538.346.607.533
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	165.954.109.863	160.241.277.095	560.270.928.769	440.050.683.037
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.379.858.346	34.497.952.210	84.020.640.177	98.295.924.496
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.029.740.714	(678.053.921)	2.313.309.254	802.805.855
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	5.026.252.937	7.153.523.805	18.922.669.393	22.077.156.328
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.363.287.420	8.135.369.269	18.608.966.005	21.446.223.140
8	Chi phí bán hàng	24		954.464.724	3.797.498.791	5.992.900.245	10.533.442.448
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	17.294.923.511	16.291.162.356	50.416.639.709	47.300.884.998
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.866.042.112)	6.577.713.337	11.001.740.084	19.187.246.577
11	Thu nhập khác	31	VI.23	1.082.356.539	274.474.187	1.219.266.031	277.505.905
12	Chi phí khác	32	VI.24	587.206.411	1.128.674.568	780.700.375	1.977.730.869
13	Lợi nhuận khác	40		495.150.128	(854.200.381)	438.565.656	(1.700.224.964)
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.370.891.984)	5.723.512.956	11.440.305.740	17.487.021.613
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.848.236.924	2.520.124.994	5.283.690.300	6.416.958.421

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.219.128.908)	3.203.387.962	6.156.615.440	11.070.063.192
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(1.863.896.336)	679.840.732	(1.799.405.539)	3.046.800.031
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		(1.355.232.572)	2.523.547.230	7.956.020.979	8.023.263.161
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			210	776	669

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.440.305.740	15.409.125.071
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		13.271.686.158	12.492.613.791
03	- Các khoản dự phòng		(981.886.932)	(697.633.317)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		275.976.966	1.224.430.802
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.163.309.254)	(802.805.855)
06	- Chi phí lãi vay		18.608.966.005	21.446.223.140
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.451.738.683	49.071.953.632
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(61.986.662.981)	(19.130.891.406)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.628.774.866	(17.508.273.611)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.120.235.795)	12.121.010.675
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.832.013.465)	14.977.937.984
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.608.966.005)	(21.466.095.122)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.498.851.447)	(7.563.103.654)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		854.684.263	1.389.308.312
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.942.609.181)	(4.438.605.895)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.054.141.062)	7.453.240.915
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.130.508.084)	(2.597.564.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		98.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(14.100.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.142.800.000	340.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.036.118.345	620.275.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.952.680.648)	(7.637.288.691)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		357.384.390.017	261.223.895.363
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(244.942.586.758)	(258.968.659.270)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.200.000.000)	(17.999.858.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		93.241.803.259	(15.744.622.832)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.234.981.549	(15.928.670.608)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		48.212.880.651	64.141.551.259
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	51.447.862.200	48.212.880.651

Phạm Thị Dinh
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29/07/2014 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 11 năm 2007 với mã giao dịch là SD2.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Sông Đà 205	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 208	Tỉnh Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Chi nhánh Sông Đà 209	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thành phố Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	05	năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.17 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13.683.977.854	15.929.991.380
Tiền gửi ngân hàng	28.763.884.346	32.282.889.271
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	-
	<u>51.447.862.200</u>	<u>48.212.880.651</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	14.100.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	6.000.000.000
	<u>14.100.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	55.693.072.499	15.695.703.855
Phải thu khác	6.565.255.407	4.949.376.774
	<u>62.258.327.906</u>	<u>20.645.080.629</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	200.749.840	953.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	16.648.348.075	17.785.832.545
Công cụ, dụng cụ	309.320.123	242.125.443
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	336.998.737.325	352.542.106.319
Thành phẩm	29.711.270.210	14.974.136.132
	<u>383.868.425.573</u>	<u>386.497.200.439</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Tài nguyên	2.748.913.662	-
	<u>2.748.913.662</u>	<u>-</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	16.297.016.097	16.213.302.423
	<u>16.297.016.097</u>	<u>16.213.302.423</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.386.948.353	6.050.815.456
Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình	2.402.311.855	2.355.184.582
Dự án thủy điện Sông Chây 6 - Hà Giang	2.889.521.005	2.885.521.005
Dự án nhà ở sân bê tông Hòa Bình	675.047.546	43.677.245
Dự án nhà ở khu thủy lực - Hòa Bình	-	73.203.260
Dự án chợ Phương Lâm - Hòa Bình	-	18.181.818
Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	-	675.047.546
Dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.420.067.947	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.548.693.118	255.242.531
Tài sản khác	1.548.693.118	255.242.531
	<u>8.935.641.471</u>	<u>6.306.057.987</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	26.614.685.019	29.194.685.019
Đầu tư dài hạn khác	26.614.685.019	29.194.685.019
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.767.374.490)	(11.744.186.003)
Dự phòng đầu tư	(10.767.374.490)	(11.744.186.003)
	<u>15.847.310.529</u>	<u>17.450.499.016</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		18.173.794.110		18.253.794.110
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	-	8.000	80.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	#####	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
- Cổ phiếu khác	-	20.020	-	20.020
Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà		2.800.000.000		5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	-	-	150.000	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
Góp vốn thực hiện dự án		5.640.890.909		5.640.890.909
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M	-	585.000.000	-	585.000.000
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(10.767.374.490)		(11.744.186.003)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25		(927.374.490)		(1.164.186.003)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207		(9.840.000.000)		(9.600.000.000)
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II		-		(980.000.000)
		15.847.310.529		17.450.499.016
12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN				
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			3.144.228.756	800.438.585
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ			1.983.643.429	844.692.469
Chi phí trả trước dài hạn khác			293.225.418	395.274.795
			5.421.097.603	2.040.405.849

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	161.805.536.548	127.290.314.182
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (1)	158.819.234.788	80.382.449.337
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ (2)	2.986.301.760	5.995.289.814
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (3)	-	15.468.742.723
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên (4)	-	5.700.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long (5)	-	17.743.832.308
Vay đối tượng khác	-	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.307.450.148	11.545.042.542
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD III	38.767.307.239	10.677.042.542
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	708.142.909	868.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên (4)	832.000.000	-
(Xem thuyết minh 17)		
	<u>202.112.986.696</u>	<u>138.835.356.724</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.565.829.481	6.882.127.127
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.598.694.630	13.813.855.777
Thuế Thu nhập cá nhân	1.593.957.183	1.133.255.380
Thuế Tài nguyên	7.000.000	881.867.611
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.214.787	86.082.609
Các loại thuế khác	-	48.534.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	313.871.609	134.878.188
	<u>17.080.567.690</u>	<u>22.980.601.292</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	15.608.116.390	10.410.959.772
Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên	3.900.000.000	-
Trích trước phí tư vấn sáp nhập công ty con	220.000.000	-
Chi phí phải trả khác	148.394.498	750.293.100
	<u>19.876.510.888</u>	<u>11.161.252.872</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.302.497.477	3.176.041.748
Bảo hiểm xã hội	3.266.325.005	2.476.613.645
Bảo hiểm y tế	1.015.949.607	200.365.053
Bảo hiểm thất nghiệp	525.406.694	179.640.557
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	177.342.514	177.342.514
Phải trả tiền nhận góp vốn sản xuất kinh doanh	59.874.785.620	58.822.462.300
Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	6.432.447.056	5.353.743.380
Phải trả, phải nộp khác	9.696.850.381	9.529.202.762
	83.641.604.354	80.265.411.959

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	122.173.591.029	73.009.417.742
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD III (1)	59.531.405.625	69.400.774.833
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (2)	14.302.793.018	1.108.642.909
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Hà Nội	46.646.392.386	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	857.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên (3)	836.000.000	2.500.000.000
	122.173.591.029	73.009.417.742

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	49,00%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	51,00%	61.200.000.000
	100%	144.235.360.000	100%	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	24.235.360.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	144.235.360.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.200.000.000	18.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.600.000.000	18.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	9.600.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.312.146.283	16.462.415.397
Quỹ dự phòng tài chính	7.311.030.873	6.580.263.346
	24.623.177.156	23.042.678.743

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	275.674.447.730	267.237.510.428
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	105.393.119.428	101.257.671.123
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	243.520.454.022	143.471.335.723
Doanh thu hoạt động khác	19.703.547.766	26.380.090.259
	644.291.568.946	538.346.607.533

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	264.228.478.795	228.845.261.451
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	72.931.715.466	67.530.179.255
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	203.921.625.703	120.725.288.335
Giá vốn hoạt động khác	19.189.108.805	24.269.953.996
	<u>560.270.928.769</u>	<u>441.370.683.037</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.288.368.345	620.275.855
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	277.190.909	182.530.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	747.750.000	-
	<u>2.313.309.254</u>	<u>802.805.855</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.608.966.005	21.446.223.140
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	150.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	802.864.014	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	275.976.966	1.224.430.802
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(976.811.513)	(650.952.087)
Chi phí tài chính khác	61.673.921	57.454.473
	<u>18.922.669.393</u>	<u>22.077.156.328</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.248.137.066	2.506.506.562
Chi phí nhân công	681.271.844	709.797.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.275.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.063.491.335	7.308.213.255
Chi phí khác bằng tiền	-	6.650.000
	<u>5.992.900.245</u>	<u>10.533.442.448</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.036.173.592	2.500.515.846
Chi phí nhân công	27.664.935.592	22.773.545.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.334.410.913	1.496.711.023
Thuế, phí, lệ phí	526.756.440	280.233.835
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(5.075.419)	-
Lợi thế/bất lợi thương mại	227.169.000	269.007.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.584.708.723	3.995.817.756
Chi phí khác bằng tiền	13.047.560.868	16.732.719.032
	50.416.639.709	48.048.550.213

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	5.320.180.635	5.900.042.117
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(36.490.335)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.283.690.300	5.900.042.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	13.813.855.777	15.476.917.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.455.067.900)	(7.563.103.654)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được bù trừ với thuế GTGT được hoàn	(2.043.783.547)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	9.598.694.630	13.813.855.777

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7.956.020.979	7.226.573.536
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.956.020.979	7.226.573.536
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.106.529	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	657	602

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Thị Đình
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	15.755.382.375	195.620.978.451	63.403.359.481	424.944.369	-	275.204.664.676
Mua sắm	-	13.267.787.272	12.001.996.362	48.000.000	-	25.317.783.634
Thanh lý, nhượng bán	(401.281.197)	(361.904.762)	(810.461.028)	(98.806.545)	-	(1.672.453.532)
Tại ngày 31/12/2014	15.354.101.178	208.526.860.961	74.594.894.815	374.137.824	-	298.849.994.778
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	4.976.892.298	181.718.013.637	48.961.993.541	399.068.579	-	236.055.968.055
Trích khấu hao	489.215.328	7.698.626.538	4.334.590.654	36.138.638	-	12.558.571.158
Thanh lý, nhượng bán	(401.281.197)	(361.904.762)	(810.461.028)	(98.806.545)	-	(1.672.453.532)
Tại ngày 31/12/2014	5.064.826.429	189.054.735.413	52.486.123.167	336.400.672	-	246.942.085.681
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	10.778.490.077	13.902.964.814	14.441.365.940	25.875.790	-	39.148.696.621
Tại ngày 31/12/2014	10.289.274.749	19.472.125.548	22.108.771.648	37.737.152	-	51.907.909.097

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	120.000.000.000	22.079.551.578	2.442.184.642	15.541.854.983	5.854.353.832	24.781.250.891	190.699.195.926
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	7.226.573.536	7.226.573.536
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	920.560.414	725.909.514	(3.544.419.693)	(1.897.949.765)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.674.720.000	3.674.720.000
Tại ngày 31/12/2013	120.000.000.000	22.079.551.578	2.442.184.642	16.462.415.397	6.580.263.346	32.138.124.734	199.702.539.697
Năm 2014							
Tại ngày 01/01/2014	120.000.000.000	22.079.551.578	2.442.184.642	16.462.415.397	6.580.263.346	32.138.124.734	199.702.539.697
Tăng vốn	24.235.360.000	(2.879.520.000)	-	-	-	-	21.355.840.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	7.956.020.979	7.956.020.979
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	849.730.886	730.767.527	(3.685.188.134)	(2.104.689.721)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(19.200.000.000)	(19.200.000.000)
Giảm do bất lợi thương mại khi	-	-	-	-	-	6.178.315.579	6.178.315.579
Tại ngày 31/12/2014	144.235.360.000	19.200.031.578	2.442.184.642	17.312.146.283	7.311.030.873	23.387.273.158	213.888.026.534